

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 38
Phụ lục: Thông tin các khoản vay và nợ dài hạn	39 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên
Ông Đào Truyền	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 23/6/2020
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 23/6/2020
Ông Đỗ Thanh Sơn	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 23/6/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Cao Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/5/2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Vân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Phan Công Bình	Thành viên
Ông Lê Hải Thuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Số: 33/2021/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/3/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đang được sử dụng làm số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 0696/VN1A-HN-BC ngày 24/3/2020.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Hoàng Anh Tú
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4413-2020-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		690.184.375.206	557.125.952.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	231.406.724.419	110.477.880.554
1. Tiền	111		4.087.724.419	3.001.421.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		227.319.000.000	107.476.459.550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.407.000.000	267.386.882.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	211.407.000.000	267.386.882.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.733.503.260	91.905.244.554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	39.823.809.239	33.831.138.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	118.353.082.164	40.044.646.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	16.070.130.625	20.508.133.693
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(7.514.945.277)	(2.479.264.983)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.426.509	590.910
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	80.009.676.395	86.571.482.101
1. Hàng tồn kho	141		80.009.676.395	86.571.482.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		627.471.132	784.463.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	627.471.132	784.463.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.338.441.431.044	1.432.192.483.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		274.448.000	184.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	274.448.000	184.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.188.021.471.620	1.252.164.644.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.174.110.498.594	1.245.252.743.849
Nguyên giá	222		3.133.912.735.193	3.071.498.018.989
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.959.802.236.599)	(1.826.245.275.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	13.910.973.026	6.911.901.072
Nguyên giá	228		28.280.116.121	18.913.659.716
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.369.143.095)	(12.001.758.644)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.416.653.419	42.766.598.995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	76.416.653.419	42.766.598.995
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.185.094.384	40.320.549.105
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.12	4.650.000.000	4.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.12	23.690.770.000	23.690.770.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.12	(1.155.675.616)	(710.220.895)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	-	12.690.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.543.763.621	96.756.690.287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	46.543.763.621	96.756.690.287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.028.625.806.250	1.989.318.435.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.365.871.385.452	1.346.468.247.324
I. Nợ ngắn hạn	310		588.730.785.153	558.983.136.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	80.580.702.415	105.653.930.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	112.294.590.071	36.615.400.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	37.020.141.312	10.418.753.909
4. Phải trả người lao động	314		136.300.823.100	107.101.475.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	29.023.863.450	15.255.808.330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.103.967.113	4.268.948.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	64.643.118.014	70.986.054.184
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	110.346.225.519	202.187.754.345
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.417.354.159	6.495.009.729
II. Nợ dài hạn	330		777.140.600.299	787.485.111.297
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	28.148.782.819	58.337.585.435
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	738.366.735.488	718.365.843.870
3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		10.625.081.992	10.781.681.992
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		662.754.420.798	642.850.188.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	662.754.420.798	642.850.188.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.710.160.000	415.512.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.710.160.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.443.636.522	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.130.697.119	112.311.822.070
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.114.579.409	99.326.630.251
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.972.438.916	63.409.245.590
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		45.142.140.493	35.917.384.661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.028.625.806.250	1.989.318.435.574



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	4.572.888.176.180	5.369.101.248.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		4.572.888.176.180	5.369.101.248.752
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	4.261.840.960.760	5.130.437.631.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		311.047.215.420	238.663.617.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	21.664.031.769	22.769.759.876
7. Chi phí tài chính	22	5.4	61.923.028.421	52.760.239.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.256.183.126	51.904.567.914
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	131.755.291.940	81.227.501.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	93.228.398.731	73.586.095.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.804.528.097	53.859.540.650
11. Thu nhập khác	31	5.7	31.149.781.848	23.087.232.566
12. Chi phí khác	32	5.8	12.736.445.911	5.364.492.170
13. Lợi nhuận khác	40		18.413.335.937	17.722.740.396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.217.864.034	71.582.281.046
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.10	19.075.723.541	20.499.507.585
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.142.140.493	51.082.773.461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.3	727	506
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.19.4	727	506

[H] [T] [H] & [T] [A] [I] [P]



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.10	64.217.864.034	71.582.281.046
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		202.310.503.724	193.232.413.267
- Các khoản dự phòng	03		5.586.588.332	(39.999.017)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(32.932.836)	(83.035.429)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.633.261.329)	(20.921.925.770)
- Chi phí lãi vay	06		61.256.183.126	51.904.567.914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		313.704.945.051	295.674.302.011
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(83.059.892.115)	(2.262.429.517)
- Giảm hàng tồn kho	10		6.561.805.706	41.623.486.195
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		51.534.297.268	(173.561.251.402)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		50.369.918.591	(37.407.602.666)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.384.652.472)	(44.849.687.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.658.388.588)	(19.339.793.396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.279.290.000	1.772.960.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.922.594.315)	(19.327.628.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		245.424.729.126	42.322.355.360
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(134.520.401.274)	(271.821.527.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		272.651.109	184.720.693
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(160.900.000.000)	(202.851.882.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		229.569.882.000	180.078.168.056
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.528.140.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.899.810.876	22.031.470.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.678.057.289)	(273.907.189.433)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.18	1.876.731.348.031	1.598.600.690.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.18	(1.948.539.052.403)	(1.381.545.783.913)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.19	(8.010.123.600)	(20.026.710.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.817.827.972)	197.028.196.580
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		120.928.843.865	(34.556.637.493)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	110.477.880.554	145.034.518.047
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	231.406.724.419	110.477.880.554

Giao dịch không bằng tiền trọng yếu: Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế, Quỹ đầu tư phát triển và Vốn khác của chủ sở hữu với số tiền là 160.197.200.000 VND. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.19 "Vốn chủ sở hữu".



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200601069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 30/6/2005 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 29/9/2020.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05/02/2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01/4/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 575.710.160.000 VND. Trong đó, tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 52,07% và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 47,93%.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn HOSE với mã KHP từ ngày 14/7/2005. Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 995 người (tại ngày 31/12/2019 là 1.034 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Điện lực và xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Các hoạt động khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa, cụ thể:

STT	Tên Công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính	Tỷ lệ phần sở hữu
1	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	31%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với kế hoạch năm thì doanh thu và kết quả hoạt động trong năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ, cho nên Công ty không nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công tơ xuất dùng và chi phí công tơ phát triển mới;
- Các khoản chi phí trả trước khác (chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ).

Đối với công cụ dụng cụ là công tơ điện, Công ty áp dụng thời gian phân bổ không vượt quá 05 năm từ ngày xuất dùng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/02/2017 ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong năm, Công ty phân bổ toàn bộ số dư chi phí công tơ có tại ngày 31/12/2019 vào giá thành điện năm 2020 theo công văn số 8671/EVN-TCKT ngày 31/12/2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

3.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.15 Doanh thu

Doanh thu phát sinh từ giao dịch được xác định bởi thỏa thuận giữa Công ty với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

KIẾM
RS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Doanh thu (tiếp)

Doanh thu dịch vụ bán điện

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

Doanh thu dịch vụ bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện của năm sử dụng điện gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lãi từ các khoản đầu tư, lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư khoản đầu tư hoặc các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

ST
T
T
V
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, hoa hồng, chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh với lãi hoặc lỗ từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay chia cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh với lãi hoặc lỗ từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay chia cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế suất giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2020
CÔNG TY
HỮU TÍN
AN ĐÌ
LỢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	173.964.544	218.095.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.900.759.875	2.783.325.298
Tiền đang chuyển	13.000.000	
Các khoản tương đương tiền	227.319.000.000	107.476.459.550
Cộng	231.406.724.419	110.477.880.554

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (i)				
Tiền gửi có kỳ hạn	211.407.000.000	211.407.000.000	267.368.882.000	267.386.882.000
Cộng	211.407.000.000	211.407.000.000	267.368.882.000	267.386.882.000
Dài hạn (ii)				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	12.690.000.000	12.690.000.000
Cộng	-	-	12.690.000.000	12.690.000.000

(i) Tiền gửi có thời hạn từ 3 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 7,3%/năm đến 7,5%/năm.

(ii) Tiền gửi có thời hạn từ trên 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 8,8%/năm.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Các khoản phải thu bên thứ ba	39.823.809.239	33.831.138.038
Viettel Khánh Hòa - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	4.798.001.562
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mường Thanh	4.179.410.500	4.741.010.500
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	-	2.436.596.283
Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang	-	1.400.000.000
Cục thuế tỉnh Khánh Hòa	1.180.769.000	1.180.769.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	4.072.000.000	-
Các đối tượng khác	30.391.629.739	19.274.760.693
Cộng	39.823.809.239	33.831.138.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho bên liên quan	98.208.161.732	13.547.553.200
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	98.208.161.732	13.547.553.200
Trả trước cho bên thứ ba	20.144.920.432	26.497.093.696
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang	5.875.745.776	6.707.312.042
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Thịnh Phát	3.265.598.873	4.741.743.956
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định	-	3.706.337.083
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi	1.474.038.547	-
Các đối tượng khác	9.529.537.236	11.341.700.615
Cộng	118.353.082.164	40.044.646.896

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	181.400.000	250.600.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	181.400.000	250.600.000
Phải thu bên thứ ba	15.888.730.625	20.257.533.693
Ký cược, ký quỹ	2.647.585.250	1.262.396.000
Phải thu lãi tiền gửi	6.933.872.769	8.062.757.991
Phải thu người lao động	684.470.760	1.231.532.594
Phải thu khác	5.622.801.846	9.700.847.108
Cộng	16.070.130.625	20.508.133.693
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	274.448.000	184.000.000
Ký cược, ký quỹ	274.448.000	184.000.000
Cộng	274.448.000	184.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng phải thu khách hàng tiền điện	(58.216.329)	(114.640.562)
Dự phòng phải thu khách hàng khác	(7.456.728.948)	(2.299.624.421)
Dự phòng các khoản trả trước cho nhà cung cấp	-	(65.000.000)
Cộng	(7.514.945.277)	(2.479.264.983)

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.318.732.235	39.224.720.633
Công cụ, dụng cụ	4.970.221.720	5.115.350.870
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.720.722.440	42.231.410.598
Cộng	80.009.676.395	86.571.482.101

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	627.471.132	784.463.057
Cộng	627.471.132	784.463.057
Dài hạn		
Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	30.187.797.693	66.571.835.714
Công tơ phát triển mới	6.300.488.522	14.904.392.110
Công cụ dụng cụ	9.926.403.905	15.159.848.198
Chi phí trả trước dài hạn khác	129.073.501	120.614.265
Cộng	46.543.763.621	96.756.690.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	237.049.812.343	999.350.947.903	1.726.932.511.002	99.068.352.582	9.096.395.159	3.071.498.018.989
Mua sắm	-	20.325.565.627	6.586.790.000	203.040.000	-	27.115.395.627
XDCB hoàn thành	1.288.040.130	56.934.566.381	128.560.073.713	9.897.473.771	-	196.680.153.995
Nhận bàn giao từ đơn vị	-	5.152.477.272	10.727.554.259	-	-	15.880.031.531
Tặng khác	-	569.843.102	634.393.810	-	-	1.204.236.912
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.712.008.282)	-	-	-	(2.712.008.282)
Giảm khác	-	(15.498.478.863)	(160.159.489.664)	(95.125.052)	-	(175.753.093.579)
Tại ngày 31/12/2020	238.337.852.473	1.064.122.913.140	1.713.281.833.120	109.073.741.301	9.096.395.159	3.133.912.735.193
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	69.417.426.940	613.801.504.884	1.095.394.604.494	44.907.241.293	2.724.497.529	1.826.245.275.140
Khấu hao	11.406.590.841	64.378.012.874	103.484.612.196	18.850.530.304	1.823.373.058	199.943.119.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.301.692.848)	-	-	-	(2.301.692.848)
Giảm khác	-	(6.582.731.884)	(57.496.808.036)	(4.925.046)	-	(64.084.464.966)
Tại ngày 31/12/2020	80.824.017.781	669.295.093.026	1.141.382.408.654	63.752.846.551	4.547.870.587	1.959.802.236.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	167.632.385.403	385.549.443.019	631.537.906.508	54.161.111.289	6.371.897.630	1.245.252.743.849
Tại ngày 31/12/2020	157.513.834.692	394.827.820.114	571.899.424.466	45.320.894.750	4.548.524.572	1.174.110.498.594

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 1.050.708.376.881 VND (tại ngày 01/01/2020 là 984.987.048.142 VND). Một số tầng của tòa nhà điều hành của Công ty trong khoản mục "Nhà cửa vật kiến trúc" đang được một số đơn vị khác thuê, sử dụng làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	13.089.143.285	5.824.516.431	18.913.659.716
Tăng do XDCB hoàn thành	-	9.366.456.405	9.366.456.405
Tại ngày 31/12/2020	13.089.143.285	15.190.972.836	28.280.116.121
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	8.351.692.017	3.650.066.627	12.001.758.644
Khấu hao	1.900.805.703	466.578.748	2.367.384.451
Tại ngày 31/12/2020	10.252.497.720	4.116.645.375	14.369.143.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	4.737.451.268	2.174.449.804	6.911.901.072
Tại ngày 31/12/2020	2.836.645.565	11.074.327.461	13.910.973.026

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công trình Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa	7.287.076.985	-
Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 475-ENT khu vực Ninh Hòa	5.242.879.725	-
Công trình Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 474, 475, 476-E30 khu vực Cam Lâm	5.023.353.441	977.727
Công trình Lắp đặt thiết bị trung áp nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thành phố Nha Trang – Phân kỳ đầu tư 2018	-	4.334.572.041
Công trình Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Ninh Hòa	-	4.486.501.155
Các công trình xây dựng cơ bản khác	58.863.343.268	33.944.548.072
Cộng	76.416.653.419	42.766.598.995

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒASố 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.12 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.650.000.000		-	4.650.000.000		-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	Không xác định	-	4.650.000.000	Không xác định	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.690.770.000		(1.155.675.616)	23.690.770.000		(710.220.895)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	11.715.770.000	Không xác định	(1.155.675.616)	11.715.770.000	Không xác định	(710.220.895)
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	Không xác định	-	11.975.000.000	Không xác định	-
Cộng	28.340.770.000		(1.155.675.616)	28.340.770.000		(710.220.895)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒASố 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020		Trong năm		Tại ngày 31/12/2020	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		406.176.486.214	406.176.486.214	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	845.729.444	30.900.000.000	55.524.656.158	-	25.470.385.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.586.308.324	15.658.388.588	19.075.723.541	-	8.003.643.277
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.986.716.141	19.177.251.541	17.448.636.433	-	3.258.101.033
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.514.632.694	2.802.644.094	-	288.011.400
Các loại thuế khác	-	-	383.172.814	383.172.814	-	-
Cộng	-	10.418.753.909	68.633.445.637	95.234.833.040	-	37.020.141.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.736.375.559	4.864.844.905
Chi phí phải trả khác	27.287.487.891	10.390.963.425
Cộng	29.023.863.450	15.255.808.330

4.17 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	62.460.561.553	43.610.043.590
- Dự án cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (i)	14.876.401.095	14.876.401.095
- Lãi vay dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (ii)	12.239.827.123	6.231.906.284
- Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP (iii)	28.968.007.086	-
- 03 xe ô tô khen thưởng	2.871.454.540	-
- Dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (ii)	3.504.871.709	-
- Dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (ii)	-	22.501.736.211
Các khoản phải trả bên thứ ba	2.182.556.461	27.376.010.594
Tiền cược đặt điện kế	182.950.000	25.782.764.940
Các khoản phải trả khác	1.999.606.461	1.593.245.654
Cộng	64.643.118.014	70.986.054.184
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	-	58.337.585.435
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung		
- Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (ii)	-	58.337.585.435
Các khoản phải trả bên thứ ba	28.148.782.819	-
Tiền ký cược sử dụng điện	28.148.782.819	-
Cộng	28.148.782.819	58.337.585.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Phải trả khác (tiếp)

(i) Phải trả ngắn hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ "Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Miền Khánh" nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

(ii) Phải trả khác Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV phản ánh giá trị phải trả khác tương ứng với giá trị tài sản tạm bàn giao từ Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung cho Công ty theo thông báo số 4906/CREB-TCKT ngày 07/11/2018 và công văn số 631/CREB-TCKT ngày 27/02/2019 về việc tạm tăng tài sản cố định với giá trị lần lượt là 77.865.198.360 VND và 2.974.123.286 VND. Theo thông báo và công văn này, tổng giá trị tài sản tạm tăng của Công trình cải tạo và nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA Nha Trang đi đường dây 110kV Ninh Hòa là 80.839.321.646 VND được hình thành từ các nguồn vốn sau:

- | | |
|---|--------------------|
| ▪ Nguồn vốn vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 66.671.526.212 VND |
| ▪ Nguồn vốn khấu hao | 14.167.795.434 VND |

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày phải trả khác tương ứng với nguồn vốn vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là các khoản phải trả dài hạn khác do khoản vay này là khoản vay dài hạn của Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung.

Công ty ghi nhận 12.239.827.123 VND tiền lãi do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thanh toán hộ trong năm 2019 và 2020.

(iii) Khoản phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo Nghị quyết 111/NQ-ĐLKH ngày 09/10/2020:

Công ty bàn giao cho Công ty Điện lực Phú Yên (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) nguyên trạng phần tài sản do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung đã đầu tư, cải tạo trên 02 tài sản cũ của Công ty, đang ghi nhận trên sổ sách của Công ty tại thời điểm 0h00 ngày 01/9/2020 đối với 02 dự án lưới điện dưới đây:

- Tiểu dự án Cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn Ngân hàng Thế giới ("WB");
- Dự án Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA 110kV Nha Trang - Ninh Hòa.

Công ty thực hiện hoàn trả cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung số tiền chênh lệch khấu hao tài sản đã trích đến thời điểm bàn giao trừ phần nguồn vốn KHCB và gốc vay Công ty đã trả cho EVNCPC, số tiền là 28.953.613.546 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	115.000.000.000	1.678.000.000.000	1.793.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Khánh Hòa	-	826.000.000.000	826.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Khánh Hòa	115.000.000.000	455.000.000.000	570.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	-	37.000.000.000	37.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (i)	75.275.047.300	178.697.523.577	152.866.447.873	101.106.123.004
Nợ dài hạn khác đến hạn trả (i)	11.912.707.045	-	2.672.604.530	9.240.102.515
Cộng	202.187.754.345	1.856.697.523.577	1.948.539.052.403	110.346.225.519

(i) Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày ở phụ lục đính kèm cuối Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.19 Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	109.680.520.904	88.875.855.249	629.768.112.082
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	51.082.773.461	51.082.773.461
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(20.025.648.000)	(20.025.648.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.631.301.166	(2.631.301.166)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.975.049.293)	(17.975.049.293)
Tại ngày 31/12/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	112.311.822.070	99.326.630.251	642.850.188.250
Tại ngày 01/01/2020	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	112.311.822.070	99.326.630.251	642.850.188.250
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	45.142.140.493	45.142.140.493
Tăng khác (i)	160.197.200.000	-	-	-	-	-	160.197.200.000
Giảm khác (i)	-	-	(17.899.791.659)	-	(111.181.124.951)	(31.116.283.390)	(160.197.200.000)
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(8.010.259.200)	(8.010.259.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(17.227.648.745)	(17.227.648.745)
Tại ngày 31/12/2020	575.710.160.000	(470.673.364)	9.443.636.522	(11.173.978.888)	1.130.697.119	88.114.579.409	662.754.420.798

(i) Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐLKH ngày 08/7/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần. Trong năm, Công ty đã niêm yết bổ sung 16.019.720 cổ phiếu từ nguồn vốn lấy từ Quỹ đầu tư phát triển 111.181.124.951 VND, từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 31.116.283.390 VND và từ Vốn khác của chủ sở hữu 17.899.791.659 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

(ii) Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐLKH ngày 29/6/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc "chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt", Công ty đã chi trả cho cổ đông của Công ty số cổ tức với tỷ lệ 2% (01 cổ phần nhận được 200 đồng) trên mức vốn điều lệ đang lưu hành là 400.512.960.000 VND, tổng giá trị cổ tức chi trả trong năm là 8.010.259.200 VND.

(iii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/6/2020, Công ty trích bổ sung vào quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền:

- 12.227.648.745 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (đã tạm trích trước đó 3.150.000.000 VND theo Nghị quyết số 1096/NQ-DLKH ngày 28/10/2019);
- 5.000.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018.

4.19.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.571.016	41.551.296
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.071.016	40.051.296
- Cổ phiếu phổ thông	56.071.016	40.051.296
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.19.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.142.140.493	51.082.773.461
Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao, hỗ trợ lãi vay và các khoản khác	(12.872.510.694)	(15.423.148.204)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(15.377.648.745)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	44.384.499	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	727	506

4.19.4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán điện	4.405.443.921.340	5.193.141.442.468
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	26.733.599.330	22.190.793.253
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác, trong đó:	112.558.682.586	122.870.473.113
- Doanh thu xây lắp điện	71.026.943.249	82.832.252.365
- Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	3.894.332.084	3.224.890.409
- Doanh thu mắc dây, đặt điện	15.918.175.740	17.697.449.963
- Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện	21.719.231.513	19.115.880.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.521.508.698	19.156.030.054
Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	4.630.464.226	11.742.509.864
Cộng	4.572.888.176.180	5.369.101.248.752

Trong năm, Công ty đã thực hiện hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo hai đợt:

- Đợt một theo Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19;
- Đợt hai theo văn bản số 9764/BCT-ĐTĐL ngày 18/12/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 đợt lần trong ba (03) tháng cuối năm 2020.

Theo đó, tổng doanh thu hỗ trợ miễn/giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện trong cả hai đợt trong năm 2020 là 207.114.341.905 VND.

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán điện (i)	4.148.561.049.571	5.004.144.196.786
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	14.548.449.022	14.658.495.362
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác, trong đó:	88.898.414.445	98.370.703.486
- Giá vốn xây lắp điện	60.565.222.371	70.083.499.290
- Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	2.299.941.455	2.092.451.588
- Giá vốn mắc dây, đặt điện	13.123.926.518	14.841.596.845
- Giá vốn sửa chữa, thí nghiệm điện	12.909.324.101	11.353.155.763
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.080.113.767	4.849.824.314
Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.752.933.955	8.414.411.291
Cộng	4.261.840.960.760	5.130.437.631.239

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là chi phí mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

11/9/2021 TC H/KH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.853.455.654	20.072.841.239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	917.470.000	837.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.490.087	152.822.187
Doanh thu tài chính khác	1.816.616.028	1.707.096.450
Cộng	21.664.031.769	22.769.759.876

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	61.256.183.126	51.904.567.914
Chi phí tài chính khác	666.845.295	855.671.765
Cộng	61.923.028.421	52.760.239.679

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	31.265.252.747	33.360.781.397
Chi phí sửa chữa tài sản, phân bổ công tơ	80.801.076.543	24.833.024.907
Chi phí khấu hao tài sản	209.005.205	226.772.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.367.825.491	14.078.367.949
Chi phí khác bằng tiền	12.112.131.954	8.728.554.719
Cộng	131.755.291.940	81.227.501.124

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.254.818.033	35.515.935.314
Chi phí vật liệu văn phòng	4.207.116.722	3.461.670.933
Chi phí khấu hao tài sản	12.562.696.946	13.128.463.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.885.516.346	8.252.246.715
Chi phí khác bằng tiền	19.318.250.684	13.227.779.973
Cộng	93.228.398.731	73.586.095.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	104.725.813	2.180.031.037
Thu nhập từ tài sản nhận biếu tặng	15.880.031.531	18.905.910.255
Các khoản khác	15.165.024.504	2.001.291.274
Cộng	31.149.781.848	23.087.232.566

5.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí khác	12.736.445.911	5.364.492.170
Cộng	12.736.445.911	5.364.492.170

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	322.630.557.376	316.181.462.949
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.146.055.075	97.241.047.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.454.157.164	192.683.414.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.680.092.051.400	4.553.512.421.630
Chi phí khác bằng tiền	84.991.142.258	118.763.496.739
Cộng	4.483.313.963.273	5.278.381.843.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.217.864.034	71.582.281.046
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	31.160.753.670	30.915.256.881
<i>Các khoản chênh lệch</i>	<i>31.160.753.670</i>	<i>30.915.256.881</i>
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	(917.470.000)	(837.000.000)
Chi phí không được trừ	32.078.223.670	31.752.256.881
Lợi nhuận sau điều chỉnh	95.378.617.704	102.497.537.927
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	95.378.617.704	102.497.537.927
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	19.075.723.541	20.499.507.585
CP thuế TNDN hiện hành ước tính (i)	19.075.723.541	20.499.507.585
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.586.308.324	3.426.594.135
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.658.388.588)	(19.339.793.396)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.003.643.277	4.586.308.324

(i) Trong đó, số thuế TNDN phải nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước theo thông báo số 84/TB_KTNN ngày 15/01/2020 của Kiểm toán Nhà nước là 76.609.358 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản thuê hoạt động các tài sản với Công ty Điện lực Phú Yên theo Nghị Quyết số 648/NQ-HĐTV về việc cho thuê tài sản các dự án điện do EVNCPC trực tiếp đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, trong năm 2020 có 04 (bốn) dự án điện đã thuê bao gồm:

<u>Tài sản đi thuê</u>	<u>Nguyên giá tài sản đi thuê 1.000.000 VND</u>
Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang Ninh Hòa	80.839
Tiểu dự án Cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn WB	92.937
Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020 (Dự án 2081 tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 1, 2 và 3)	69.264
TBA 110kV Trung tâm Nha Trang và đấu nối	183.438
Tổng cộng	426.478

Thời hạn thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động là 120 tháng.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Điện lực Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên Ban Quản lý
Các bên liên quan khác trong nội bộ Tập đoàn và bên liên quan khác theo quy định hiện hành	Bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Trong năm, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
CTCP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	986.979.409	816.170.605
Giao dịch bán điện	858.494.097	816.170.605
Giao dịch cung cấp dịch vụ khác	128.485.312	-
Cộng	986.979.409	816.170.605

Mua hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.477.594.665.038	4.455.883.652.288
Giao dịch mua điện thương phẩm	3.477.594.665.038	4.455.883.652.288
CTCP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	2.188.072.715	1.910.861.820
Giao dịch mua vật tư	2.188.072.715	1.910.861.820
Công ty Điện lực Phú Yên	41.551.040.514	15.590.150.056
Giao dịch thuê tài sản	41.551.040.514	15.590.150.056
Cộng	3.521.333.778.267	4.473.384.664.164

Vay nợ và lãi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Giao dịch trả gốc nợ	75.642.801.327	2.607.330.276
Giao dịch trả lãi vay	2.667.119.040	2.991.140.777
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Giao dịch trả gốc vay	1.958.226.559	1.950.673.910
Giao dịch trả lãi vay	184.024.187	206.427.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Các giao dịch khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.066.512.883
Giao dịch phải trả khác	-	1.066.512.883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	4.282.285.400	10.705.713.500
Giao dịch chi cổ tức	4.282.285.400	10.705.713.500

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020 VND
Tổng thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	5.363.685.081
Nguyễn Thanh Lâm - Chủ tịch	1.071.367.929
Nguyễn Cao Kỳ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.075.403.668
Đỗ Thanh Sơn - Phó Tổng Giám đốc	937.879.699
Nguyễn Kim Hoàng - Phó Tổng Giám đốc	584.724.998
Trần Đăng Hiền - Phó Tổng Giám đốc	853.700.073
Nguyễn Hải Đức - Phó Tổng Giám đốc	651.968.714
Đào Truyền - Thành viên HĐQT	32.292.000
Trần Văn Khoa - Thành viên HĐQT	78.174.000
Nguyễn Hữu Tâm - Thành viên HĐQT	78.174.000
Cộng	5.363.685.081

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.4 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.5 " Phải thu khác";
- Thuyết minh số 4.12 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.17 "Phải trả khác";
- Thuyết minh số 4.18 "Vay và nợ thuê tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Đặc biệt là đợt bùng phát dịch lần 3 tại Việt Nam từ cuối tháng 01/2021. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh (i) VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	812	(306)	506
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	812	(306)	506

(i) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh lại do Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019.



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

PHỤ LỤC: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
						(bao gồm vay đến hạn trả)		(bao gồm vay đến hạn trả)	
						Nguyên tệ	VND Quy đổi	Nguyên tệ	VND Quy đổi
	VAY DÀI HẠN								
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	USD	1,2%/năm	19 năm	06 tháng từ ngày 15/6/2010	587.427,89	13.637.138.466	671.345,89	15.595.365.025
2	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TBA 110kV Ninh Thủy và nhánh rẽ	USD	Libor	25 năm	06 tháng từ ngày 05/02/2021	1.608.094,47	37.452.520.206	1.608.094,47	37.356.034.538
3	Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, cải tạo các TBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	8,29%/năm	Từ 60 tháng đến 114 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	01 tháng từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2020 (tùy thuộc vào khoản vay)		76.598.682.319		54.218.981.203
4	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	8,8%/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020		33.825.197.404		34.941.758.654
5	Ngân hàng TMCP An Bình Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline Vay tài trợ dự án Amorpuhos Dự án NCS E33 và lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh Vay mua công tơ điện 2017 - Ngân hàng TMCP An Bình	VND	8,5 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 01/2015		2.320.000.000		3.100.000.000
							4.809.600.000		5.684.400.000
							4.375.000.000		5.075.000.000
							16.217.095.000		18.811.835.000
							12.813.000.000		21.365.000.000
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	Từ 8,2%/năm đến 9,6%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)	Từ 120 tháng đến 240 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	03 tháng từ tháng 7/2014 đến tháng 12/2021 (tùy thuộc vào khoản vay)		300.187.402.767		236.932.230.038

PHỤ LỤC: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
						(bao gồm vay đến hạn trả)		(bao gồm vay đến hạn trả)	
						Nguyên tệ	VND Quy đổi	Nguyên tệ	VND Quy đổi
7	Ngân hàng TMCP Quân Đội								
	Các khoản vay liên quan đến nâng cấp cải tạo hệ thống liên quan đến ngành điện	VND	Từ 8,95%/năm đến 9,525%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)	Từ 60 tháng đến 120 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	01 tháng hoặc 03 tháng từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020 (tùy thuộc vào khoản vay)		17.805.453.531		16.873.264.631
	21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	VND	8,95 %/năm	60 tháng	01 tháng từ tháng 01/2020		6.905.220.000		7.896.000.000
8	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")								
	01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	VND	8,35 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 12/2019		45.000.000.000		48.628.513.000
	02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	VND	8,4 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 7/2019		58.336.021.000		49.353.070.000
	03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	VND	8,1 %/năm	126 tháng	03 tháng từ tháng 7/2019		25.106.625.000		10.474.076.000
	04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gầu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	VND	8,5 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 12/2020		10.257.779.000		
	05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	VND	8,5 %/năm	60 tháng	03 tháng từ tháng 12/2020		27.687.717.000		
9	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank")								
	LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	VND	8,8 %/năm	60 tháng	03 tháng từ tháng 3/2020		35.084.701.687		43.183.135.687
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")								
	01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	VND	8,4 %/năm	60 tháng	03 tháng từ tháng 12/2020		28.730.788.233		28.738.506.633
	TỔNG						719.204.445.613		638.227.170.409
	NỢ DÀI HẠN								
1	Tổng công ty Điện lực Miền Trung								
	Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	USD	2,2%/năm	21 năm	06 tháng từ tháng 3/2018			3.256.255	75.642.801.327
2	Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa	VND	0%/năm		12 tháng		81.656.523.255		81.656.523.255
3	Các đối tượng khác	VND	0%/năm				10.027.103.224		10.027.103.224
	TỔNG						91.683.626.479		167.326.427.806